

中華民國 112 年 4 月 12 日
本校國際專修部部務會議決議通過



健行科技大學

Chien Hsin University of Science and Technology

2023 年秋季國際專修部入學招生簡章

Giới thiệu sơ bộ về việc tuyển sinh hệ chuyên ban quốc tế 1+4
Kỳ mùa thu năm 2023

承辦單位：國際合作處

聯絡電話：+886-3-4581196 分機 6239、6217

傳真電話：+886-3-2503011

E-mail：ico@uch.edu.tw

校址：(32097)臺灣桃園市中壢區健行路 229 號

網址：<http://www.uch.edu.tw/>

Mục lục/目錄

I. Những điều cần lưu ý khi đăng ký hồ sơ 申請注意事項	1
1. Lịch trình đăng ký xin nhập học / 外國學生申請入學重要日程表	1
2. Thời gian và kế hoạch chương trình học tập / 修業年限及課程規劃	1
3. Quy trình đăng ký hồ sơ / 外國學生申請入學流程	2
4. Điều kiện đăng ký / 申請資格	3
5. Thời gian nhập học / 入學時間	5
6. Thời gian học tập / 修業期限	5
7. Những giấy tờ cần nộp / 申請應繳交文件	5
8. Những điều cần lưu ý / 申請及注意事項	6
9. Tiêu chuẩn xét duyệt hồ sơ / 申請資格審查	9
10. Khoa/ngành đào tạo / 申請系所	10
11. Học phí, lệ phí / 學雜費	11
II. Phụ lục / 附錄	13
1. Quy định tuyển sinh của trường / 健行科技大學外國學生招生規定	14
2. Đơn xin nhập học / 入學申請表	17
3. Bản cam kết đăng kí nhập học / 申請入學切結書	21
4. Bản thông báo thu nhận và sử dụng hồ sơ thông tin cá nhân của sinh viên / 蒐集學生個人資料告知聲明	22

I. Những điều cần lưu ý khi đăng ký hồ sơ / 申請注意事項

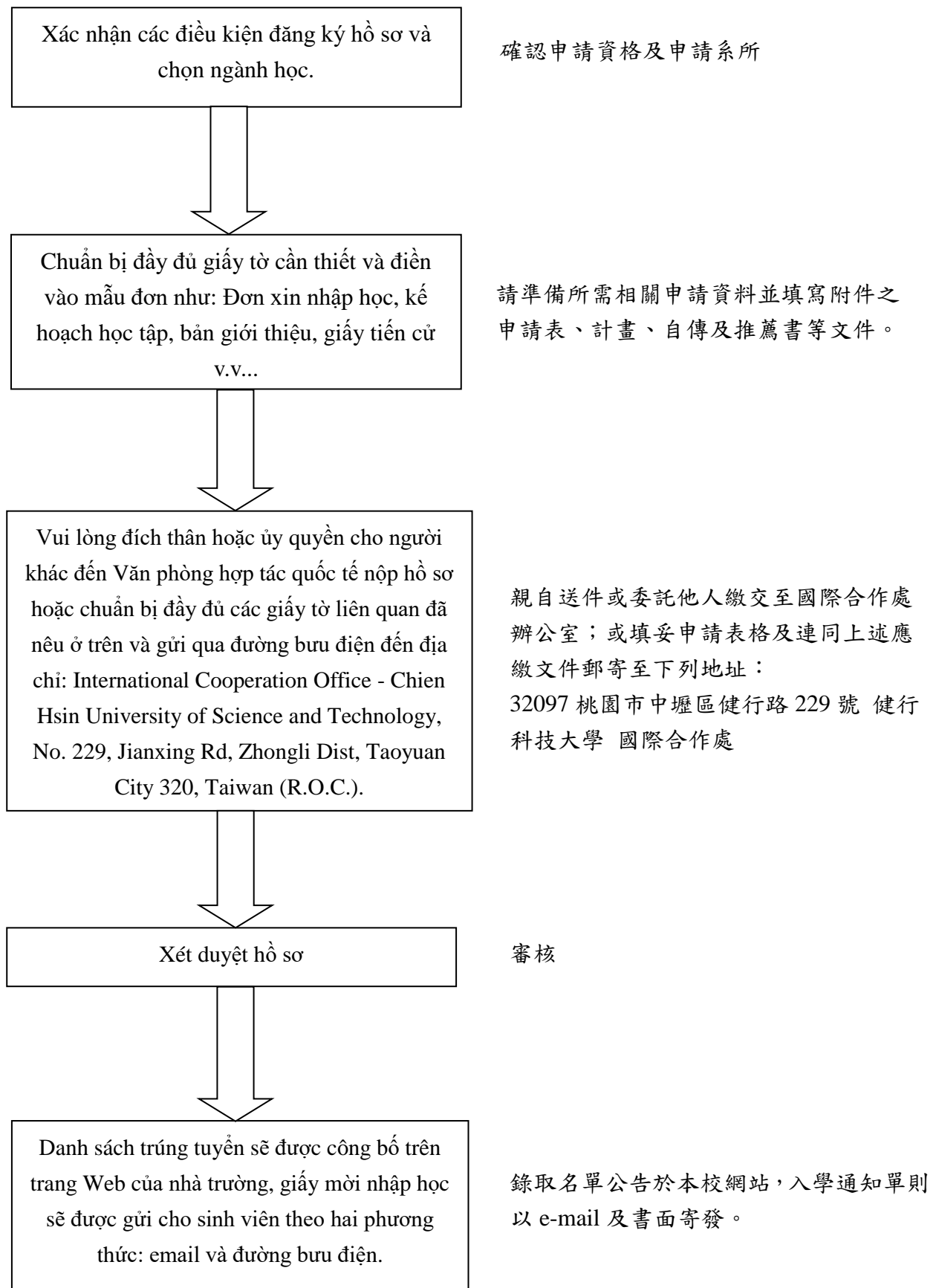
1. Lịch trình đăng ký nhập học / 外國學生申請入學重要日程表

Kỳ mùa thu 2023 / 2023 秋季班	
Hạng mục / 工作項目	Ngày tháng / 重要日期
Thời hạn nộp hồ sơ 申請截止日期	Trước ngày 28 tháng 7 năm 2023 2023 年 7 月 28 日前
Công bố kết quả trúng tuyển và gửi thư mời nhập học 公告錄取、寄發入學通知	Ngày 14 tháng 8 năm 2023 2023 年 8 月 14 日
Hoàn tất thủ tục nhập học 註冊入學	Giữa tháng 9 năm 2023 2023 年 9 月中

2. Thời gian và kế hoạch chương trình học tập / 修業年限及課程規劃

學年 Năm học	課程 Chương trình học	修業規定 Quy định
第一年 Năm thứ 1	華語先修課程至少 720 小時 Sinh viên cần hoàn thành khóa học tiếng Trung có thời lượng ít nhất 720 giờ.	修業期間須通過華語文能力測驗 (TOCFL 2) 基礎級 Trong thời gian năm đầu học Tiếng Trung, sinh viên phải thi được chứng chỉ TOCFL 2 của kỳ thi Năng lực Hoa ngữ.
第二年至第五年 Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	學士學位課程 Tham gia chương trình học dành cho sinh viên Đại học chính quy.	第二年修業期間須通過華語文能力測驗 B1 進階級 Trong thời gian học năm 2, sinh viên phải thi được chứng chỉ TOCFL 3 (B1) của Kỳ thi Năng lực Hoa ngữ.

3. Quy trình đăng ký hồ sơ / 外國學生申請入學流程



4. Điều kiện đăng ký／申請資格

1. 高中畢業或具有同等學歷資格者。

Học sinh đã Tốt nghiệp THPT hoặc có Trình độ học vấn tương đương trở lên.

2. 18~22 歲之高中畢業生。

Học sinh tốt nghiệp THPT từ 18 đến 22 tuổi.

3. 高中成績每學期均為 6.0 以上。

Điểm tổng kết trung bình THPT mỗi học kì từ 6.0 trở lên.

4. 身體健康並無犯罪紀錄。

Sức khỏe tốt, không có tiền án tiền sự.

5. 未曾來臺工作者。

Chưa từng đến làm việc tại Đài Loan.

6. 具新南向國家國籍（註一）且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。

Có quốc tịch tại các nước Tân Hướng Nam (ghi chú 1) và chưa từng mang quốc tịch Đài Loan, cũng như không phải là thí sinh Hoa Kiêu tại thời điểm đăng ký.

7. 具新南向國家國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留（註二）海外六年（註三）以上者。

Là công dân có quốc tịch tại các nước Tân Hướng Nam, đồng thời phải phù hợp với các nội quy dưới đây, đã từng cư trú liên tục tại nước ngoài 6 năm trở lên tại thời điểm đăng ký.

- a. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

Là người có quốc tịch Đài Loan khi đăng ký nhập học, nhưng chưa từng đăng ký hộ tịch.

- b. 申請前曾兼具中華民國國籍者，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿8年。

Nếu có quốc tịch Đài Loan trước khi đăng ký xin nhập học, thí sinh sẽ phải hủy bỏ quốc tịch Đài Loan tại thời điểm đăng ký xin nhập học. Thời gian được tính hợp lệ kể từ ngày được Bộ Nội chính chấp thuận hủy bỏ quốc tịch Đài Loan cho đến thời điểm được đăng ký xin nhập học là 8 năm.

c.前兩項均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Hai hạng mục trên áp dụng với người chưa từng lấy thân phận là thí sinh Hoa Kiều đến Đài Loan nhập học, đồng thời trong năm đó không nhận được giấy mời đi nước ngoài học tập từ ủy ban Hoa Kiều.

8.具新南向國家國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。

Là công dân có quốc tịch từ các quốc gia Tân Hướng Nam, đã từng cư trú dài hạn liên tục 6 năm trở lên tại Hồng Kông, MaCao, nhưng chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan tại thời điểm đăng ký.

9.曾為大陸地區人民具新南向國家國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。

Từng là công dân của các khu vực thuộc Trung Quốc mà có hộ tịch là người thuộc các quốc gia Tân Hướng Nam và đã từng cư trú liên tục 6 năm trở lên tại nước ngoài tại thời điểm đăng ký, đồng thời chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan.

10.申請資格依據教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定。辦法如經修正，將依教育部公告為主。有關辦法之最新消息，請查閱教育部網站。

Điều kiện đăng ký sẽ căn cứ theo quy định “Dành cho sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập” của Bộ Giáo dục. Nếu quy định đã được sửa đổi, thì phải tuân theo thông báo của Bộ Giáo dục làm tiêu chuẩn. Những thông tin mới liên quan đến vấn đề này, xin vui lòng tham khảo tại trang web của Bộ Giáo dục.

(註一) 依「教育部補助技專校院辦理產學合作國際專班申請及審查作業要點」，新南向國家指東協十國（印尼、新加坡、馬來西亞、菲律賓、泰國、汶萊、越南、緬甸、寮國、柬埔寨）、南亞六國（印度、巴基斯坦、孟加拉、斯里蘭卡、尼泊爾、不丹）及紐西蘭、澳洲等十八個國家。

(Ghi chú 1) “Căn cứ theo việc Bộ giáo dục phê chuẩn cho việc hỗ trợ các trường xét duyệt thẩm tra để mở lớp theo diện chuyên ban quốc tế”, các quốc gia Tân Hường Nam được dùng để chỉ 10 quốc gia trong khu vực Đông Nam Á (Indonesia, Singapore, Malaysia, Philipine, Thái Lan, Brunei, Việt Nam, Myanmar, Lào, Campuchia), 6 quốc gia ở Nam Á (Ấn độ, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan) và New Zealand, Úc, v.v...18 quốc gia.

(註二) 所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。

(Ghi chú 2) thuật ngữ “cư trú liên tục” là để chỉ công dân nước ngoài hàng năm ở trong nước không được vượt quá 120 ngày.

(註三) 所定六年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終止日計算之。

(Ghi chú 3) thời gian 6 năm được nêu trên, chính là thời gian kết thúc của ngày bắt đầu vào nhập học của kỳ học đó (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8).

5. Thời gian nhập học / 入學時間

Tháng 9 năm 2023 / 2023 年 9 月份

6. Thời gian học tập / 修業期限

Năm thứ 1 học Tiếng Trung tổng 720 tiếng, năm thứ 2 đến năm thứ 5 học chương trình giáo dục Đại học chính quy. / 第一年為華語先修班共 720 小時，二年級至五年級入學後，開始修專業課程。

7. Những giấy tờ cần nộp / 申請應繳交文件

(1) Đơn xin nhập học: 01 bản / 入學申請表 1 份。

(2) Giấy tờ chứng minh năng lực ngôn ngữ (nếu có) / 語言相關證照 (盡可能提供)

(3) Giấy tờ chứng minh trình độ học vấn (Bản sao bằng tốt nghiệp và bảng điểm đã được xác thực bởi lãnh sự quán Đài Loan, văn phòng đại diện hoặc các tổ chức được ủy quyền khác của Bộ Ngoại giao. Nếu tài liệu không phải bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, phải nộp bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh riêng đã được đóng dấu xác thực). / 學歷證明文件 (經我國駐外機構驗證之最高學歷畢業證書影

本、最高學歷歷年成績單影本。如非中文或英文者，須另繳交中文或英文譯本並加蓋認證章戳)。

(4) Giấy tờ chứng minh tài chính đủ để học tập tại Đài Loan (khoảng 3000 \$USD), hoặc bằng chứng về học bổng toàn phần do chính phủ, trường Đại học hoặc Cao đẳng hoặc các cơ quan tổ chức cá nhân cung cấp (cần nộp trước khi nhà trường công bố kết quả, nếu hồ sơ bị thiếu, tư cách đăng ký của thí sinh đó sẽ bị hủy bỏ)/足夠在臺就學之財力證明(約美金\$USD 3000 元), 或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明 (必須在錄取公告之前補充完成, 缺少資料者將會被撤銷其入學資格)。

(5) Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng minh quốc tịch/護照影本或國籍證明文件。

(6) Bản kế hoạch học tập bằng tiếng Việt hoặc tiếng Trung/中文或越文留學計畫書。

(7) Các giấy tờ khác cần bổ sung tùy theo yêu cầu của từng khoa/其他各系所另定應附繳之文件。

※ Tất cả các giấy tờ khi đã nộp thì sẽ không được trả lại, xin vui lòng tự chuẩn bị thêm để lưu trữ tài liệu/所有申請繳交文件一概不予退還, 請自行保留備份。

※ Nhà trường yêu cầu thí sinh phải cung cấp các giấy tờ chứng minh liên quan để xét duyệt điều kiện và trình độ học vấn/本校得要求申請者檢附其他相關證明文件以審核其申請資格與學歷。

※ Nếu tất cả các tài liệu đã gửi được trình bày bằng ngôn ngữ bản địa khác tiếng Anh, vui lòng đính kèm cả bản dịch được chứng thực bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung./所有繳交文件若是以當地國語言呈現者, 請另繳交英文或中文經認證後的翻譯版本。

8. Những điều cần lưu ý/申請及注意事項

(1) 最後錄取以一系(所)為限, 申請人應注意申請資格及規定。

Kết quả trúng tuyển cuối cùng, mỗi sinh viên chỉ được đăng ký học một khoa (ngành), thí sinh cần chú ý đến quy định về điều kiện đăng ký và quy định của từng khoa.

(2) 外國學生凡已在國內完成申請就學或遭退學者, 不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者, 撤銷其入學資格。

Sinh viên quốc tế nếu như đã làm thủ tục xin học tại các trường khác tại Đài Loan hoặc bị trường nào đó đuổi học, sẽ không được nộp đơn xin đăng ký vào học tại trường. Nếu

vi phạm nội quy này và bị điều tra ra sự thật, nhà trường sẽ hủy bỏ tư cách đăng ký xin học của thí sinh đó.

(3) 第一年華語先修期間不得轉系或轉學。

Sinh viên không được phép chuyển khoa (ngành) hoặc chuyển trường trong thời gian năm nhất học lớp dự bị tiếng Trung.

(4) 華語先修期滿未考取華語基本能力 A2 等級將依規定予以退學處分。

Sau khi kết thúc lớp dự bị tiếng Trung năm nhất, nếu sinh viên thi không đạt TOCFL 2 (Cấp độ A2) sẽ bị nhà trường làm thủ tục cho thôi học và hủy bỏ tư cách cư trú.

(5) 報名方式 Phương thức nộp giấy tờ

①現場報名：請報名同學親自或委託他人至本校「國際合作處」報名，以便當場核對相關表件。

Nộp trực tiếp: Để thuận tiện cho quá trình kiểm tra các giấy tờ liên quan, yêu cầu đích thân thí sinh đó hoặc người được ủy quyền đến trường nộp hồ sơ đăng ký tại phòng “Hợp tác Quốc tế”.

②通訊報名：申請表件請寄 32097 台灣桃園市中壢區健行路 229 號「健行科技大學國際合作處 收」。

Nộp qua đường bưu điện: Vui lòng gửi các giấy tờ gửi đến địa chỉ “International Cooperation Office - Chien Hsin University of Science and Technology, No. 229, Jianxing Rd, Zhongli Dist, Taoyuan City 320, Taiwan (R.O.C.)”.

※申請文件缺件或書寫潦草致不能辨識者，視同不合格件，申請者須自行負責！

Người nộp đơn sẽ phải tự chịu trách nhiệm nếu hồ sơ bị thiếu giấy tờ hoặc điền thông tin không rõ ràng, những hồ sơ đó sẽ bị xét là không hợp lệ!

凡報考資格不合，經查如有偽造、假借、冒用、不實者，應負法律責任。一經發現本校將採下列方式處理：

Thí sinh sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý về mọi hành vi giả mạo, vay mượn thông tin; sử dụng thông tin sai lệch hoặc sai sự thật; một khi bị phát hiện, nhà trường sẽ xử lý theo hình thức dưới đây:

①報名後查覺者，取消報名資格。

Trường hợp sau khi nộp đơn mà bị phát hiện, người đó sẽ bị hủy bỏ tư cách đăng ký.

②錄取後未註冊前查覺者，取消其錄取資格。

Trường hợp sau khi được báo trúng tuyển nhưng chưa hoàn thành thủ tục nhập học của trường mà bị phát hiện, tư cách trúng tuyển của người đó sẽ bị hủy bỏ.

③註冊入學後查覺者，開除學籍，並應負法律責任且不發給與修業有關之任何文件。

Trường hợp sau khi đã nhập học mà bị phát hiện, sẽ bị hủy tư cách sinh viên tại trường, đồng thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và nhà trường sẽ không cấp phát bất kỳ văn bằng chứng chỉ liên quan nào.

④獲准入學之學士班外國學生，到校時若已逾該學年度第一學期三分之一時程者，當學年度不得入學。

Trường hợp khi đã được thông qua phê chuẩn và đủ tư cách nhập học tại trường, nhưng thời gian thí sinh đến nhập học bị muộn 1/3 so với lượng thời gian học của học kỳ 1 của năm đó, thì thí sinh sẽ không được nhập học.

9. Tiêu chuẩn xét duyệt hồ sơ / 申請資格審查

項目 / Hạng mục	
初試審查項目 (國際專修部) / Sơ khảo thu nhận hồ sơ (Văn phòng Dự bị Đại học)	
語言相關證照 (盡可能提供) Giấy tờ chứng minh năng lực ngôn ngữ (nếu có)	✓
留學計畫 Kế hoạch học tập	✓
學歷證明文件，高中成績每學期均為 6.0 以上 Giấy tờ chứng minh trình độ học vấn, điểm tổng kết trung bình THPT mỗi học kỳ từ 6.0 trở lên.	✓
申請資料: 入學申請表、財力證明、護照影本或國籍證明文件、其他各系所另 定應附繳之文件 Giấy tờ đăng ký gồm: Đơn xin nhập học, chứng minh tài chính, bản sao hộ chiếu hoặc căn cước có giá trị tương đương, các giấy tờ khác theo yêu cầu từng khoa	✓
複試審查項目 (系上) / Xét duyệt trúng tuyển (theo Khoa/Ngành)	
學歷證明文件，高中成績每學期均為 6.0 以上 Giấy tờ chứng minh trình độ học vấn, điểm tổng kết trung bình THPT mỗi học kỳ từ 6.0 trở lên.	40%
面試 Phỏng vấn	60%

10. Khoa/ngành đào tạo / 申請系所

Ngành học / 系所	學士 Đại học	
	名額 Chỉ tiêu	
Viện Kỹ thuật Điện tử và Khoa học Máy tính / 電資學院		
Khoa Kỹ thuật Điện tử / 電子工程系	40	Việt Nam, Indonesia 越南、印尼
Khoa Kỹ thuật Điện cơ / 電機工程系	40	Việt Nam, Indonesia 越南、印尼
Khoa Kỹ thuật Thông tin và Khoa học máy tính / 資訊工程系	40	Việt Nam, Indonesia 越南、印尼
Viện Quản lý và Kinh doanh / 商管學院		
Khoa Quản lý Công nghiệp / 工業管理系	40	Việt Nam, Indonesia 越南、印尼
Viện Kỹ thuật Công trình / 工程學院		
Khoa Kỹ thuật Công nghệ phương tiện giao thông / 車輛工程系	40	Việt Nam, Indonesia 越南、印尼
Khoa Kỹ thuật Xây dựng / 土木工程系	40	Việt Nam, Indonesia 越南、印尼
Khoa Ứng dụng Thông tin Địa lý / 應用空間資訊系	40	Việt Nam, Indonesia 越南、印尼
Khoa Kỹ thuật Cơ khí / 機械工程系	40	Việt Nam, Indonesia 越南、印尼

11. Học phí, lệ phí (đơn vị Đài tệ)/學雜費 (以新台幣計算)

修業時間 Thời gian học	學制 Chương trình giảng dạy	學費 Học phí
第一年 Năm thứ 1	華語先修課程 Khóa học tiếng Trung	NTD \$32,634 (1 học kỳ)
第二年~第五年 Năm thứ 2 đến Năm thứ 5	學士學位課程 Chương trình Giáo dục Đại học chính quy	工業類/Kỹ thuật và Công trình: NTD \$37,442 (1 học kỳ) (詳情如下 Chi tiết bên dưới)

類組	工業類/Kỹ thuật và Công trình
學院 Viện	工業管理系/Khoa Quản lý Công nghiệp 電子工程系/Khoa Kỹ thuật Điện tử 電機工程系/Khoa Kỹ thuật Điện cơ 資訊工程系/Khoa Kỹ thuật Thông tin và Khoa học máy tính 機械工程系/Khoa Kỹ thuật Cơ khí 車輛工程系/Khoa Kỹ thuật Công nghệ phương tiện giao thông 土木工程系/Khoa Kỹ thuật Xây dựng 應用空間資訊系/Khoa Ứng dụng Thông tin Địa lý
學雜費 Học phí, lệ phí	54,124 Đài tệ
其他費用 Chi phí khác	1,318 Đài tệ
住宿費 Phí ở ký túc xá	第一年免費，第二年起依宿舍標準收費 Năm 1: Miễn phí; từ năm 2 trở lên đóng theo quy định tại thời điểm đó.
助學金 Học bổng	18,000 Đài tệ
合計 Tổng cộng	37,442 Đài tệ

*備註 1: 學雜費與其他費用按照 112 年之學費標準。

Lưu ý 1: Học phí và lệ phí này được tính dựa trên mức tiêu chuẩn của kỳ mùa Thu năm 2023.

*備註 2: 第二年起宿舍費用為新台幣 \$12,000/學期。

Lưu ý 2: Từ năm thứ 2 trở đi, phí ký túc xá là 12,000 Đài tệ /học kỳ.

※本校設有國際合作處協助輔導國際學生相關生活事項。

Phòng Hợp tác Quốc tế của nhà trường sẽ hỗ trợ, hướng dẫn các vấn đề liên quan đến cuộc sống của sinh viên.

※為幫助國際學生盡快適應在健行科大生活，國際學生到校第一年擁有優先選擇權居住學校宿舍。

Để giúp sinh viên nhanh chóng thích nghi với môi trường sống tại trường, sinh viên sẽ được ưu tiên lựa chọn ở ký túc xá của trường trong năm đầu tiên.

※各項收費標準每年都會有所調整。

Các khoản thu phí tiêu chuẩn sẽ được điều chỉnh hàng năm.

※本簡章若有未盡事宜，悉依相關法令規定及本校招生委員會決議辦理。

Những vấn đề còn thiếu chưa được liệt kê trong văn bản này sẽ được căn cứ theo quy định của pháp luật và theo nghị quyết của hội đồng tuyển sinh của trường.

※本簡章中文版與越文版語意有所差異時，依中文版為主。

Nội dung văn bản này gồm tiếng Trung và tiếng Việt, nếu có sự chênh lệch về ý nghĩa diễn đạt, bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên lấy làm tiêu chuẩn.

※2023年秋季班申請至本校就讀之外國學生，應備文件及相關規定應以中華民國教育部網站公布之最新「外國學生來臺就學辦法」之規定為準，請申請者隨時查閱教育部網站(網址：<http://edu.law.moe.gov.tw/LawContentDetails.aspx?id=FL009279>)及本校網站。

Đối với những sinh viên đăng ký nhập học kỳ mùa thu năm 2023, các tài liệu và giấy tờ cần chuẩn bị phải căn cứ theo tiêu chuẩn của quy định “Những quy định liên quan đến sinh viên quốc tế đến Đài Loan du học” mới nhất được công bố trên trang web của Bộ Giáo dục Đài Loan. Sinh viên vui lòng thường xuyên theo dõi trang web của Bộ Giáo dục và của nhà trường để cập nhật những thông tin mới nhất. Địa chỉ: <http://edu.law.moe.gov.tw/LawContentDetails.aspx?id=FL009279> và trang web của trường).

II. 附錄

健行學校財團法人健行科技大學外國學生招生規定

中華民國92年1月17日教務會議通過

中華民國95年1月13日教務會議修訂通過

中華民國97年3月19日教務會議修訂通過

中華民國101年6月8日教務會議修訂通過

中華民國105年11月2日教務會議修訂通過

中華民國105年11月30日教育部臺教文(五)字第1050167874號函核定

第一條 為鼓勵外國學生申請就讀本校各系所，依據教育部外國學生來臺就學辦法第六條規定暨相關法令規定訂定之。

第二條 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者，得依本規定申請入學。

具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者，亦得依本規定申請入學：

- 一、申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。
- 二、申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。
- 三、前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經教育部核准，得不受前二項規定之限制。

第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每歷年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

- 一、就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。
- 二、交換學生，其交換期間合計未滿二年。經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。五. 具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於教育部外國學生來臺就學辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。第三條 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者，得依本規定申請入學。前項所稱連續居留，指每

曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入前項連續居留期間計算。曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者，得依本規定申請入學。前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外連續居留期間計算。第一項及第三項所定六年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。第一項至第四項所定海外，準用前條第五項規定。

第四條 外國學生依前二條規定申請來臺就學，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依本校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。第五條 本校招收之外國學生，其名額以教育部核定當學年度招生名額外加百分之十為限，並應併入當學年度招生總名額報教育部核定。但國內大學與外國大學合作並經本部專案核定之學位專班，不在此限。本校於當學年度核定招生總名額內，有本國學生未招足情形者，得以外國學生名額補足。

第一項招生名額，不含未具正式學籍之外國學生。

第六條 本校外國學生申請入學，分為春（第二學期）、秋（第一學期）二季招生，應於簡章規定期限內，檢附下列文件，逕向本校國際合作處申請入學，經審查或甄試合格者，發給入學許可：

一、入學申請表二份。

二、學歷證明文件：

（一）大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

（二）香港或澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

（三）其他地區學歷：

1.海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

2.前二目以外之國外地區學歷，應依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。

但設校或分校於大陸地區之外國學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

三、足夠在臺就學之財力證明，或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明。

四、護照或國籍證明文件。

五、推薦書二份（包括一份中國語文教師之推薦信或能敘明申請者中、英語文能力之推薦信）。

六、中文或英文留學計畫書。

七、其他各系所另定應附繳之文件。

本校審核外國學生之入學申請時，對前項第二、三、七款未經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構（以下簡稱駐外館處）、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求經驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。

第七條 外國學生所繳入學證明文件有偽造、假借、塗改等情事，應撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；如畢業後始發現者，應由學校撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。

第八條 招收外國學生之系所，應訂定外國學生入學之審查或甄試方式及入學標準。
外國學生之入學申請，由國際合作處就申請表件是否完備進行初審（資格審查），將初審結果彙整送交各系所複審（書面審查）；提交學校招生委員會審議後，陳報校長核准發給入學通知。

第九條 外國學生已在臺完成學士以上學位，繼續申請入學碩士以上學程者，得檢具我國各學院畢業證書及歷年成績證明文件，依第六條規定申請入學，不受第六條第一項第二款規定之限制。

外國學生在我國就讀外國僑民學校或我國高級中等學校附設之雙語部（班）或私立高級中等以下學校外國課程部班畢業者，得持該等學校畢業證書及歷年成績證明文件，依第六條規定申請入學，不受第四條及第六條第一項第二款規定之限制。

第十條 本校招收外國學生，應即時於教育部指定之外國學生資料管理資訊系統，登錄外國學生入學、轉學、休學、退學或變更、喪失學生身分等情事。

第十一條 外國學生不得申請就讀本校所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。但外國學生在臺已具有合法居留身分者或其就讀之班別屬經教育部專案核准之課程者，不在此限。

第十二條 外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。但教育部另有規定者，不在此限。

第十三條 外國學生於本校大學以上畢業後，經本校核轉教育部許可在我國實習者，其外國學生身分最長得延長至畢業後一年。

外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。外國學生經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再依本規定申請入學。

外國學生轉學比照本國生，依據本校轉學招生規定辦理。但外國學生經入學學校以操行不及格或因刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得轉學進入本校就讀。

第十四條 本校在不影響正常教學情況下，得與外國學校簽訂教育合作協議，招收外國交換學生；並得準用外國學生入學規定，酌收外國人士為選讀生。

選讀生之註冊入學與選課手續，比照正式生辦理；其修讀科目經考試及格，得由本校核發學分證明。選讀生選讀期滿欲取得正式學籍，應依本規定第六條之規定，辦理再次申請。選讀生於取得本校正式學籍後，其已修習及格之科目學分，得依本校抵免學分辦法之規定辦理抵免。

第十五條 本校因國際學術合作計畫或其他特殊需求成立外國學生專班者，應依學校總量發展規模與資源條件相關規定，報教育部核定。

第十六條 本校為鼓勵外國學生來臺就學，得提撥經費設置外國學生獎學金、助學金。

第十七條 本校指定專責單位或人員負責辦理外國學生就學申請、輔導、聯繫等事項，並加強安排住宿家庭及輔導外國學生學習我國語文、文化等，以增進外國學生對我國之了解。本校於每學年度不定期舉辦外國學生輔導活動或促進校園國際化，有助我國學生與外國學生交流、互動之活動。

第十八條 外國學生就學應繳之費用，依下列規定辦理：

- 一、經駐外館處推薦來臺就學之外交部臺灣獎學金受獎學生及具我國永久居留身分者，依本校所定我國學生收費基準辦理。
- 二、依教育合作協議入學者，依協議規定辦理。
- 三、前二款以外之外國學生，由本校擬定外國學生收費基準，並不得低於同級私立學校收費基準。

教育部外國學生來臺就學辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已入學之學生，該教育階段應繳之費用，仍依原規定辦理。

第十九條 外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。

前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外館處驗證。

第二十條 外國學生有違反就業服務法之規定經查證屬實者，本校應即依規定處理。

第二十一條 本校外國學生有休學、退學或變更、喪失學生身分等情事，應通報外交部領事事務局及本校所在地之內政部移民署各服務站，並副知教育部。

第二十二條 本規定未盡事宜，依教育部外國學生來臺就學辦法、本校學則暨相關規定辦理之。

第二十三條 本規定經教務會議通過，報請教育部核定後實施，修正時亦同。

健行科技大學外國學生入學申請表

Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên Hành

Đơn xin nhập học

臺灣桃園市中壢區健行路 229 號
No. 229, Jiansing Rd. Zhongli Dist, Taoyuan City 320
Taiwan (R.O.C.)

最近二吋相片
Chỗ dán ảnh

申請人須以中文或英文正楷詳細逐項填寫

Thí sinh vui lòng dùng tiếng Anh hoặc tiếng Trung điền vào các thông tin ở dưới.

姓名 (中文) 姓名 (英文)
Họ và tên tiếng Trung _____ Họ và tên tiếng Anh _____
(First) (Middle) (Last)

出生地點 出生日期
Nơi sinh _____ Ngày, tháng, năm sinh _____ / _____ / _____
(Ngày) (Tháng) (Năm)

性別 國籍 護照號碼
Giới tính _____ Quốc tịch _____ Số hộ chiếu _____

電子郵件信箱
Địa chỉ Email _____

住址 聯絡電話
Địa chỉ thường trú _____ Điện thoại _____

在臺通訊處 手機號碼
Địa chỉ liên lạc tại Đài Loan (nếu có) _____ Điện thoại Di động _____

在臺聯繫人姓名 職業 聯絡電話
Họ và tên người thân ở Đài Loan _____ Nghề nghiệp _____ Số điện thoại _____

在臺聯繫人住址
Địa chỉ nơi thường trú của người thân tại Đài Loan _____

Địa chỉ Email _____

父親姓名 職業 國籍
Họ và tên Bố _____ Nghề nghiệp _____ Quốc tịch _____
聯絡電話 手機號碼
Số điện thoại _____ Điện thoại di động _____

母親姓名 職業 國籍
Họ và tên Mẹ _____ Nghề nghiệp _____ Quốc tịch _____
聯絡電話 手機號碼
Điện thoại _____ Điện thoại Di động _____

- 曾研究中文幾年？

Bạn từng học tiếng Trung trong bao lâu? _____

- 中國語文程度 Trình độ tiếng Trung của bản thân :

聽 Nghe	<input type="checkbox"/> 優 Giỏi	<input type="checkbox"/> 佳 Khá	<input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình	<input type="checkbox"/> 差 Kém
說 Nói	<input type="checkbox"/> 優 Giỏi	<input type="checkbox"/> 佳 Khá	<input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình	<input type="checkbox"/> 差 Kém
讀 Đọc	<input type="checkbox"/> 優 Giỏi	<input type="checkbox"/> 佳 Khá	<input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình	<input type="checkbox"/> 差 Kém
寫 Viết	<input type="checkbox"/> 優 Giỏi	<input type="checkbox"/> 佳 Khá	<input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình	<input type="checkbox"/> 差 Kém

- 擬申請就讀之科系

Nguyện vọng đăng kí theo học ngành/ khoa nào?

申請系別 (第一志願) Nguyên vọng 1 : _____

申請系別 (第二志願) Nguyên vọng 2 : _____

- 申請人學歷 Trình độ học vấn của thí sinh:

學程 Cấp bậc học	中等學校 Trung học Phổ thông	學院或大學 Cao đẳng hoặc Đại học	碩士班 Thạc sĩ (cao học)
資料 Thông tin			
學校名稱 Tên trường			
學校所在地 Thành phố, quốc gia nơi bạn theo học			
學位 Cấp bằng học vị			
畢業日期 Năm tốt nghiệp			
主修 Chương trình đào tạo chính			
副修 Chương trình đào tạo phụ			

- 敘明在臺期間各項費用來源。

Ai là người cung cấp tài chính cho bạn trong thời gian bạn sinh sống và học tập tại Đài Loan.

留學計畫書
Kế hoạch học tập

申請人

Họ và tên thí sinh _____

請以越文、中文或英文撰寫約三百字，敘述個人背景、求學動機、求學期間之讀書計畫等，以及完成學業後之規劃。

Vui lòng dùng tiếng Việt, tiếng Trung hoặc tiếng Anh viết khoảng 300 từ để miêu tả về bối cảnh của bản thân, mục đích đi học và những kế hoạch cho bản thân trong và sau khi hoàn thành chương trình học.

繳交資料記錄表(申請人就繳交之資料，在下面表格之繳交註記欄內打√)

Vui lòng đánh dấu √ vào phần ghi chú ở dưới những phần tài liệu thí sinh sẽ nộp cho nhà trường.

※ 繳交資料請參閱「本校外國學生來校留學辦法」之說明。

※ Những giấy tờ cần nộp xin vui lòng tham khảo tại “quy định dành cho sinh viên quốc tế đến nhập học” của trường Đại học khoa học Kỹ thuật Kien Hinh.

繳交資料項目 Giấy tờ cần nộp	√ 註記 Ghi chú	繳交資料項目 Giấy tờ cần nộp	√ 註記 Ghi chú
入學申請表 1 份 Đơn xin nhập học: 01 bản		護照影本(照片頁) 1 份 Hộ chiếu bản sao (trang có thông tin cá nhân bằng tiếng Việt): 01 bản	
最高學歷畢業證書影本及該學程全部成績單 (含認證，可後補) Bảng tốt nghiệp và bảng điểm (học bạ) bản sao, (bao gồm bản đã dán tem hợp pháp hóa Cục lãnh sự, được phép bổ sung sau)		財力證明書 1 份 Chứng minh tài chính: 01 bản	
越文, 英文或中文留學計畫書 1 份 Kế hoạch học tập (tiếng Việt, tiếng Trung hoặc tiếng Anh): 01 bản		蒐集學生個人資料告知聲明書 1 份 Bản thông báo thu thập hồ sơ thông tin cá nhân của sinh viên: 01 bản	
其他 Giấy tờ khác			

以上資料確由本人填寫，並經詳細檢查，保證正確無誤。

Những thông tin trên đều do đích thân tôi viết, đồng thời đã được rà soát kỹ lưỡng, đảm bảo thông tin hoàn toàn chính xác và không sai sót.

申請人簽名 Thí sinh ký tên _____ 日期 Ngày tháng năm _____

請將申請書連同其他文件，郵寄至以下地址：

Vui lòng gửi đơn xin nhập học này cùng những giấy tờ liên quan tới địa chỉ bên dưới:

International Foundation Program
Chien Hsin University of Science and Technology
229, Jiansing Rd,
Zhongli Dist, Taoyuan City 320,

健行科技大學
國際專修部
臺灣桃園市中壢區健行路 229 號
Tel: +886-3-4581196 分機 6239、6217
Email: ico@uch.edu.tw

本校審查意見 (申請人勿填) Thí sinh vui lòng không điền phần này	
國際合作處 初審意見	
系所 審查意見	<input type="checkbox"/> 通過理由: _____ <input type="checkbox"/> 不通過理由: _____
院 長 審 查 意 見	
教 務 處	

國際專修部申請入學切結書

Bản cam kết đăng kí nhập học Hệ chuyên ban quốc tế 1+4

一、本人所提供之最高學歷畢業證書為教育部認可、經駐外單位驗證屬實，保證於錄取報到時繳交經駐外單位驗證之外國學校畢業證書正本。(中文或英文翻譯本)

Bằng Tốt nghiệp học vị cao nhất do tôi cung cấp đã được Bộ giáo dục công nhận và được xác thực bởi Văn phòng Kinh tế Văn hóa Đài Bắc, tôi xin bảo đảm khi đăng kí làm thủ tục nhập học sẽ nộp đầy đủ Học bạ, Bằng Tốt nghiệp đã công chứng dịch thuật hợp pháp hóa Lãnh sự /có tem xanh xác thực của Văn phòng Kinh tế Văn hóa Đài Bắc cho nhà trường.

二、國際專修部申請入學必需於第一年先修華語課程(至少720小時)，華語先修課程期滿後必須通過華語文能力測驗 (TOCFL) A2標準;第二年修課期滿必須通過華語文能力測驗(TOCFL) B1標準。未於規定時間內通過標準者學校逕行退學處分並通報註銷居留身份，學生須於居留證失效前離境。

Đối với học sinh đăng ký nhập học Hệ chuyên ban Quốc tế 1+4, năm đầu tiên bắt buộc phải hoàn thành khóa học Tiếng Trung (ít nhất 720 giờ), sau khi kết thúc khóa học phải thi được Chứng chỉ Hoa ngữ TOCFL 2 và thi được TOCFL 3 sau khi kết thúc năm học thứ 2. Trong thời gian quy định nếu không thi đạt qua cấp độ tiêu chuẩn (TOCFL 2) học sinh sẽ bị buộc thôi học, đồng thời loại bỏ tư cách cư trú và phải xuất cảnh khỏi Đài Loan trước khi thẻ cư trú hết hiệu lực.

三、本人知悉於就學期間在臺設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國者，喪失外國學生身分，需經退學處分。

Tôi hiểu rõ nếu trong thời gian theo học mà tôi đăng kí hộ tịch, nhập hộ tịch, lấy lại quốc tịch Đài Loan hoặc từ bỏ quốc tịch Việt Nam, tôi sẽ bị mất đi tư cách sinh viên quốc tế và phải chịu hình thức thôi học.

四、打工重要規定 Những quy định quan trọng về việc đi làm thêm tại Đài Loan

1.外國學生打工應申請工作許可證，工作時間除寒暑假外，每星期最長為 20 小時。(就業服務法第 43 條及第 50 條)

Sinh viên nước ngoài muốn đi làm thêm cần phải xin giấy phép lao động, thời gian làm việc tối đa là 20h/tuần trừ kỳ nghỉ đông và nghỉ hè. (Điều 43 và 50 Luật Dịch vụ việc làm)

2.如涉在臺非法工作，依本校學生獎懲規定，視情節予以處分。

Sinh viên nước ngoài làm việc bất hợp pháp tại Đài Loan sẽ được dựa theo từng trường hợp cụ thể để tiến hành xử lý kỷ luật theo quy định về khen thưởng, xử phạt của nhà trường.

五、上述所陳之任一事項，本人同意授權貴校查證，如有不實或不符規定情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

Tôi ủy quyền cho Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên Hành xác minh tính xác thực của các nội dung nêu trên. Nếu bất kỳ thông tin nào bị phát hiện là sai sự thật sau khi nhập học, tôi chấp nhận bị tước bỏ tư cách là sinh viên của trường mà không có bất kỳ khiếu nại nào khác.

本人已詳細閱讀並同意上述說明內容，並確認提供正確詳實的個人資訊。

Tôi đã đọc và chấp nhận tất cả các điều khoản và điều kiện được liệt kê ở trên, đồng thời đảm bảo những thông tin cá nhân mà tôi cung cấp đều hoàn toàn chính xác.

申請人簽章 / Sinh viên ký tên

日期 / Ngày tháng năm :

健行科技大學蒐集學生個人資料告知聲明

Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên Hành Bản thông báo thu nhận và sử dụng hồ sơ thông tin cá nhân của sinh viên

- 一、 健行科技大學（以下簡稱學校）基於下列目的，將蒐集您的入學申請表、經我國駐外館處認證之相關學歷證明、在學成績單、護照影本及其他因學校各項業務執行所需之資料。
Đại học KHKT Kiên Hành (ở dưới được gọi tắt là nhà trường), căn cứ theo các mục đích ở dưới sẽ tiến hành thu nhận hồ sơ của bạn gồm: bản sao hộ chiếu, bảng điểm (học bạ), văn bằng liên quan được văn phòng kinh tế và văn hóa Đài Bắc tại nước sở tại công chứng xác thực, đơn xin nhập học và các giấy tờ khác mà nhà trường yêu cầu.
- 二、 為達成上述蒐集個資之目的，學校在您就學期間將於校務所及地區依個人資料保護法、相關法令及學校相關法規，於各項業務範圍內利用您的個人資料(如資料寄送、校務聯繫、保險辦理、調查作業等)。
Để hoàn thành việc thu nhận thông tin cá nhân vừa nêu ở trên, trong thời gian bạn học tại trường, nhà trường sẽ dựa trên luật bảo vệ quyền tư liệu cá nhân, quy định của trường và các pháp lệnh liên quan, sẽ sử dụng thông tin cá nhân của bạn vào các việc: gửi dữ liệu, liên hệ các vấn đề công việc trong trường, làm hồ sơ tham gia bảo hiểm, điều tra tác nghiệp... nhằm phối hợp với công việc của các phòng ban khác trong trường.
- 三、 您的個人資料於非在學期間將繼續保存於學校，作為學籍資料管理及校友聯繫、調查分析之用。除法令另有規定外，學校不會將您的個人資料在上述蒐集之目的外提供第三人或作其他之利用。Dữ liệu cá nhân của bạn sẽ tiếp tục được nhà trường lưu giữ trong thời gian bạn không học nữa và sẽ được sử dụng để quản lý dữ liệu trạng thái sinh viên, liên hệ, điều tra và phân tích dữ liệu cựu sinh viên quốc tế. Ngoài những quy định mà pháp luật yêu cầu, nhà trường sẽ không cung cấp thông tin cá nhân của bạn cho bên thứ ba hoặc sử dụng thông tin đó cho các mục đích khác ngoài mục đích thu thập nêu trên.
- 四、 基於校友聯繫調查、就業輔導、協助工作推動之目的，您得自行提供及維護離校後個人資料之正確性，由學校保有、更新相關資料，並僅供前述目的之利用。
Căn cứ vào mục đích như điều tra liên lạc của cựu sinh viên, tư vấn việc làm và hỗ trợ xúc tiến công việc, bạn có thể cung cấp và duy trì tính chính xác của thông tin cá nhân sau khi rời trường, Nhà trường sẽ lưu giữ và cập nhật thông tin liên quan và chỉ sử dụng cho mục đích nêu trên.
- 五、 您得就個人資料向學校國際合作處依個人資料保護法行使以下權利，惟如符合法定例外事由，學校得依法拒絕您的權利行使：
Bạn có thể yêu cầu thực hiện các quyền sau đối với Văn phòng Hợp tác Quốc tế của trường theo Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân của bạn, nhưng nếu các trường hợp ngoại lệ theo luật định được đáp ứng, theo luật trường có thể từ chối thực hiện quyền của bạn:
 1. 請求查詢或閱覽 Yêu cầu tìm kiếm và đọc thông tin.
 2. 請求製給複製本 Yêu cầu sao chụp.
 3. 請求補充或更正 Yêu cầu bổ sung hoặc sửa đổi.

4. 請求停止蒐集、處理或利用 Yêu cầu ngừng việc thu nhận, xử lý hoặc sử dụng thông tin cá nhân.

5. 請求刪除 Yêu cầu xóa bỏ.

六、如您選擇不予提供相關資料，將影響學校各項業務使用及後續服務，可能有損您的權益。

Nếu bạn không đồng ý cung cấp dữ liệu liên quan, điều đó sẽ ảnh hưởng đến công việc của các phòng ban khác trong trường cần dùng đến và các vấn đề khác về sau này. Đồng thời có thể gây thiệt hại đến quyền lợi của bạn.

七、如將來學校需在本聲明告知的蒐集特定目的外利用您的個人資料時，除法令另有規定外，將依法先行取得您的書面同意。

Nếu sau này nhà trường có những mục đích đặc biệt cần sử dụng đến thông tin cá nhân của bạn mà trong bản thông báo này chưa đề cập đến, ngoài những điều mà pháp luật có quy định riêng ra, nhà trường sẽ tuân theo pháp luật đề nghị bạn cung cấp giấy đồng ý bổ sung bằng văn bản.

Người nhận thông báo 受告知人： _____

Ngày tháng 日期： Năm 年 tháng 月 ngày 日